

Số: 134/QĐ-THKD

Uông Bí, ngày 19 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai thực hiện chế độ lương và phụ cấp lương tháng 04; chế độ giáo viên dạy HSKT tháng 03 năm 2025 của Trường TH Kim Đồng

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện chế độ lương và phụ cấp, chế độ GV dạy HSKT, chế độ phụ cấp GV dạy thể dục ngoài trời theo thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện chế độ lương và phụ cấp lương tháng 04; chế độ giáo viên dạy HSKT tháng 3 năm 2025 của Trường TH Kim Đồng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 19/05/2025 đến hết ngày 19/06/2025

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Dương Thị Hồng Luyện

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai thực hiện chế độ lương và phụ cấp tháng 04; chế độ giáo viên dạy HSKT tháng 03 năm 2025 của Trường Trường TH Kim Đồng

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Hôm nay, vào hồi 14h00' ngày 19/05/2025, tại phòng họp của Trường TH Kim Đồng

1. Thành phần:

- Toàn bộ CB-GV-NV nhà trường: 21/21 đ/c;
- Chủ trì cuộc họp: Đ/c: Dương Thị Hồng Luyến - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện nhà trường: Đ/c: Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch công đoàn
- Đại diện tài chính: Đ/c: Lương Thị Định - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/c: Đỗ Thị Hòa - Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân.

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai

- Chế độ lương và PC tháng 04 năm 2025
 - Chế độ giáo viên dạy HSKT tháng 03 năm 2025
- (Kèm theo danh sách).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 19/05/2025 đến hết ngày 19/06/2025

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại Bảng thông báo của Trường TH Kim Đồng, xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

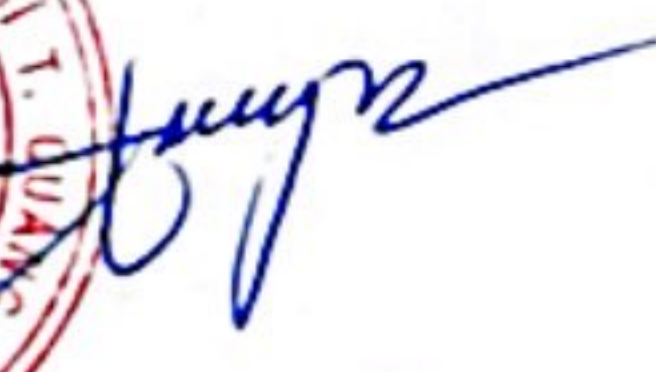
3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai của Trường TH Kim Đồng, đề nghị gửi kiến nghị về Trường (qua đ/c Đỗ Thị Hòa - Chức vụ: Trưởng ban thanh tra nhân dân) để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định)

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai của Trường TH Kim Đồng từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 16h00' ngày 19/05/2025.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN	ĐẠI DIỆN CĐ Chủ tịch	KẾ TOÁN	CHỦ TRÌ Hiệu trưởng
			
Đỗ Thị Hòa	Nguyễn Thị Duyên	Lương Thị Định	Dương Thị Hồng Luyện



Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương

THÁNG 04 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Hệ số lương	Hệ số chức vụ	PCTNN		Hệ số phụ cấp trách nhiệm	PC độc hại	PC khu vực	HS PC ưu đãi	Công hệ số	Tiền lương tháng	Ngày hưởng lương thực tế	BHXH		BHVT		BHNN		KPCD		Số thực lĩnh	Ghi chú
				%	Hệ số								Trích nộp CF (17,5%)	Trích vào lương(8%)	Trích vào CF(3%)	Trích vào lương(1,5%)	Trích vào CF(1%)	Trích vào lương(1%)	Trích vào CF(2%)	Trích vào lương		
1	Dương Thị Hồng Luyện	5.70	0.40	31%	1.89			0.3	3.05	11.34	26.537.940	22	3.272.315	1.495.915	560.968	280.484	186.989	186.989	373.979		24.574.551	
2	Nguyễn Thị Duyên	4.34	0.30	20%	0.93			0.3	2.32	8.19	19.159.920	22	2.280.096	1.042.330	390.874	195.437	130.291	130.291	260.582		17.791.862	
3	Lương Thị Đình	3.65	0.20		0.00	0.1		0.3		4.25	9.945.000	13	1.576.575	720.720	270.270	135.135	90.090	90.090	180.180		8.999.055	
4	Dương Thị Bích Nhân	4.34		20%	0.87			0.3	2.17	7.68	17.966.520	22	2.132.676	974.938	365.602	182.801	121.867	121.867	243.734		16.686.914	
5	Phạm Thị Đông	3.99		15%	0.60			0.3	2.00	6.88	16.107.390	22	1.878.991	858.967	322.113	161.056	107.371	107.371	214.742		14.979.996	
6	Đỗ Thị Hòa	3.99	0.20	17%	0.71			0.3	2.10	7.30	17.075.682	22	2.007.492	917.711	344.141	172.071	114.714	114.714	229.428		15.871.187	
7	Nguyễn Thị Oanh	3.06			0.00	0.2	0.3	0.3		3.56	8.330.400	22	1.253.070	572.832	214.812	107.406	71.604	71.604	143.208		7.578.558	
8	Nguyễn Thị Thanh Thủy	3.66		15%	0.55			0.3	1.83	6.34	14.833.260	22	1.723.586	787.925	295.472	147.736	98.491	98.491	196.981		13.799.109	
9	Lý Thị Phương	3.33	0.15	14%	0.49			0.3	1.74	6.01	14.056.848	22	1.624.568	742.660	278.497	139.249	92.832	92.832	185.665		13.082.107	
10	Trần Thị Thương	3.00	0.20	12%	0.38			0.3	1.60	5.48	12.832.560	22	1.467.648	670.925	251.597	125.798	83.866	83.866	167.731		11.951.971	
11	Lý Thị Thom	3.00		12%	0.36			0.3	1.50	5.16	12.074.400	22	1.375.920	628.992	235.872	117.936	78.624	78.624	157.248		11.248.848	
12	Nguyễn Thị Mai Lê	3.33	0.15	14%	0.49			0.3	1.74	6.01	14.056.848	22	1.624.568	742.660	278.497	139.249	92.832	92.832	185.665		13.082.107	
13	Ngô Thị Lan	3.33		14%	0.47			0.3	1.67	5.76	13.481.208	22	1.554.544	710.649	266.493	133.247	88.831	88.831	177.662		12.548.482	
14	Nguyễn Thị Thủy	3.33		14%	0.47			0.3	1.67	5.76	13.481.208	22	1.554.544	710.649	266.493	133.247	88.831	88.831	177.662		12.548.482	
15	Nguyễn Thị Miên	2.67		8%	0.21			0.3	1.34	4.52	10.573.524	22	1.180.834	539.810	202.429	101.214	67.476	67.476	134.952		9.865.023	
16	Nguyễn Thủy Hằng Nin	2.67		8%	0.21			0.3	1.34	4.52	10.573.524	22	1.180.834	539.810	202.429	101.214	67.476	67.476	134.952		9.865.023	
17	Lưu Thị Lan Anh	2.67		7%	0.19	0.2		0.3	1.34	4.69	10.979.046		1.169.901	534.812	200.554	100.277	66.851	66.851	133.703		10.277.106	
18	Lương Thị Thanh Linh	2.34			0.00				1.17	3.51	8.213.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		7.638.462	TS đi làm
19	Nguyễn Thị Nga	2.34			0.00			0.3	1.17	3.81	8.915.400	22	958.230	438.048	164.268	82.134	54.756	54.756	109.512		8.340.462	
Cộng		64.74	1.60	2.21	8.81	0.30	0.20	5.40	29.72	110.77	259.194.078		30.774.621	14.068.398	5.275.649	2.637.825	1.758.550	1.758.550	3.517.100		240.729.305	

Nội dung	Thành tiền	Bảo hiểm			Cộng	BHXH trả thay lương	Thực lĩnh
		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN			
Lương BC hệ số	151.491.600	12.119.328.0	2.272.374.0	1.514.916.0	15.906.618.0	-	135.584.982
PC chức vụ	3.744.000	299.520.0	56.160.0	37.440.0	393.120.0		3.350.880
PC thâm niên nghề	20.619.378	1.649.550.2	309.290.7	206.193.8	2.165.034.7		18.454.343
PC ưu đãi	69.533.100				-		69.533.100
PC độc hại	468.000				-		468.000
PC khu vực	12.636.000				-		12.636.000
PC trách nhiệm	702.000				-		702.000
Tổng cộng	259.194.078	14.068.398	2.637.825	1.758.550	18.464.773	-	240.729.305

Kế Toán
Ông Bí, ngày 04 tháng 04 năm 2025
Lương Thị Đình
Dương Thị Hồng Luyện



Mã số 09
Số:

HÀNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THU HƯỞNG
(Kèm theo Giấy rút dư tiền/Ủy nhiệm chi số 039 ngày 04 tháng 04 năm 2025)
Tài khoản dư tiền ☐ Tài khoản tiền gửi ☐

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Tiểu học Kim Đồng
2. Mã đơn vị: 1093322
3. Tài khoản thành toán của đơn vị: 280701009 - Tài khoản Ngân Dâu tằm và phát triển (BIDD) - chi nhánh Long Bình
4. Nội dung đề nghị thanh toán: Thanh toán tiền phụ cấp cho giáo viên dạy trẻ khuyết tật tháng 02 + 03 năm 2025

(Đơn vị: Đồng)

STT	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó:												Tiền học bổng	Ghi chú	
		Số Tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác					Tiền khoản					
									Bồi dưỡng đặc biệt	Tăng phần	Căn cứ	Trợ cấp	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác (nếu có)	Khuyến khích	Khuyến khích	Khuyến khích			
1	2	3	4	5	6	7	8	9					10			11	12		
Tổng số				35.579.867										35.579.867					
Đối với công chức, viên chức																			
1	Dương Thị Hồng Lý	8811093888	Ngân hàng BIDV	486.845										486.845					
2	Nguyễn Thị Duyên	8811091888	Ngân hàng BIDV	951.692										951.692					
3	Dương Thị Bích Ngọc	8813327897	Ngân hàng BIDV	3.971.483										3.971.483					
4	Lý Thị Thơm	8843327633	Ngân hàng BIDV	3.349.878										3.349.878					
5	Phạm Thị Dung	8833327689	Ngân hàng BIDV	4.332.432										4.332.432					
6	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8863327868	Ngân hàng BIDV	2.959.444										2.959.444					
7	Lý Thị Phương	8803328997	Ngân hàng BIDV	3.595.808										3.595.808					
8	Trần Thị Thuong	8893328494	Ngân hàng BIDV	1.779.089										1.779.089					
9	Nguyễn Thủy Hương	8883327596	Ngân hàng BIDV	1.975.391										1.975.391					
10	Ngô Thị Lan	8833330767	Ngân hàng BIDV	2.178.480										2.178.480					
11	Nguyễn Thị Thủy	8893326492	Ngân hàng BIDV	3.571.694										3.571.694					
12	Nguyễn Thị Mỹ	8883370319	Ngân hàng BIDV	2.854.137										2.854.137					
13	Vũ Phương Thủy	8803328345	Ngân hàng BIDV	1.467.783										1.467.783					



14	Lương Thị Thanh Linh	8823328063	Ngân hàng BIDV	111.417															
15	Nguyễn Thị Nga	8893327470	Ngân hàng BIDV	1.994.290															
II.	Đối với lao động hợp đồng được bổn công việc chuyển mùa nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp/đối lập theo Nghị định 111/2012/NĐ-CP																		
III.	Đối với lao động hợp đồng được bổn công việc chuyển mùa nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp/đối lập theo Nghị định 111/2012/NĐ-CP																		

Tổng số tiền bằng chữ: Ba mươi năm triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi đồng /
II. Phần thuyết minh thay đổi số với bảng trước:

Người lập

Kế toán trưởng

Lương Thị Định

Lương Thị Định

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 04 tháng 04 năm 2025

Giám đốc KBNN

